kǒng jù zhèng

恐惧症

noun · phobia

Example Sentences

Tā yǒu shè jiāo kǒng jù zhèng bù gǎn zài rén duō de dì fāng shuō huà
他有社交恐惧症，不敢在人多的地方说话。

He has social phobia and dares not speak in crowded places.

Tā de kǒng jù zhèng jīng guò zhì liáo yǐ jīng hǎo duō le
她的恐惧症经过治疗已经好多了。

Her phobia has improved a lot after treatment.

Trace each character, then write the word on your own.

恐 恐 恐 恐 恐 恐 恐 恐 恐 恐 恐
恐 恐

惧 惧 惧 惧 惧 惧 惧 惧 惧 惧 惧
惧 惧 惧

症 症 症 症 症 症 症 症 症 症 症
症 症